

FBUM06: MẪU BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 334/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

Phần I. Giới thiệu chung về chương trình	Trang
1.1. Thông tin chung về chương trình	1
1.2. Giới thiệu chương trình	1
1.3. Triết lý đào tạo	...
1.4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	...
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp	...
1.6. Chuẩn đầu vào	...
1.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá	...
1.8. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	...
Phần II. Nội dung chương trình	
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	...
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT	...
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	...
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT.	...
2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo các học kỳ	
2.6. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	...
2.7. Thông tin về các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình	...
2.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình	...
2.9. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	...
2.10. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo	...

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành Kế toán
 - Tiếng Anh: Accounting training program
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Kế toán
- Mã số: 7340301
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - Tiếng Việt: Bằng Cử nhân
 - Tiếng Anh: The degree of Bachelor
- Thời gian ban hành chương trình:
- Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất:
- Kiểm định chương trình:

1.2. Giới thiệu Trường Đại học TC-NH Hà Nội

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tự thực, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Hiện Nhà trường đang triển khai “Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội” tại đây.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ giữa tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Ngay từ khi thành lập, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-ĐHTNH-HĐQT ngày 21/5/2011 xác định sứ mệnh, tầm nhìn giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã

hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

Tầm nhìn đến năm 2030: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

Giá trị cốt lõi: Nhà trường xác định 4 giá trị cốt lõi:

a) Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học-công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức để đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm xã hội.

b) Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê: Nhà trường phải là một môi trường khuyến khích, sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ giảng viên, cán bộ công nhân viên, sinh viên và tương lai cho các học viên sau đại học. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra những đột phá để phát triển thương hiệu của Nhà trường.

c) Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác: sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Nhà trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ trong học thuật.

d) Coi trọng chất lượng là uy tín và là danh dự: Chất lượng trong đào tạo vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội đạt đến tầm khu vực và quốc tế. Chất lượng được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Nhà trường”

Trải qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để thực hiện mục tiêu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao theo hướng chuyên ngành, liên thông và hội nhập cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam. Trường đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý cho đất nước.

Bước vào thập niên thứ 2 của mình, để tiếp tục nâng cao vị thế trong hệ thống giáo dục quốc gia, Hội đồng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 09/2020/FBU-HĐTr-NQ ngày 30/12/2020 về Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2045, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường với các nội dung cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Giá trị cốt lõi:

Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
Mở rộng cơ hội cho người học;
Không tiêu cực học đường;
Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
Thích ứng đa dạng để vượt khó.

Triết lý giáo dục:

“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội là các quan điểm cốt lõi định hướng cho mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục được Nhà trường xây dựng xuất phát từ quan điểm *“Học đi đôi với hành”* trong hoạt động đào tạo. Nhà trường luôn coi trọng các kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, thực hành cho phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế.

1.3. Giới thiệu đơn vị thực hiện CTĐT

Viện KT- KiT được thành lập theo quyết định 178/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 16/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trên cơ sở Khoa Kế toán- Kiểm toán của Nhà trường.

Viện KT- KiT có chức năng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, hợp tác với bên ngoài về lĩnh vực Kiểm toán, toán học theo các quy chế của Trường và các quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên thuộc Viện.

Viện KT- KiT có các nhiệm vụ sau:

a) Về Đào tạo

Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành KT, Kiểm toán

trình độ đại học;

Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;

Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện KT- KiT theo các quy chế của Trường;

Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Viện KT- KiT theo các quy chế của Trường;

Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;

Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Viện đào tạo.

b) Về Nghiên cứu khoa học

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Viện KT- KiT; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;

Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện KT- KiT tiến hành.

c) Tổ chức dịch vụ tư vấn

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về Kế toán, Kiểm toán với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d) Hợp tác với bên ngoài

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học công nghệ, nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện KT- KiT theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành KT, Kiểm toán do Viện quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào

tạo về Kế toán, Kiểm toán và các lĩnh vực liên quan.

Viện KT- KiT hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Kế toán và Bộ môn Kiểm toán chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần cho ngành KT, Kiểm toán và các ngành khác thuộc trường

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện KT- KiT hiện có 23 cán bộ, giảng viên cơ hữu, trong đó có 5 tiến sĩ, là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện Viện KT- KiT đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học và Thạc sĩ ngành KT, Kiểm toán của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo¹

1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân ngành Kế toán (1) có phẩm chất chính trị, đạo đức; (2) có kiến thức chuyên ngành sâu rộng, kỹ năng thực hành đa dạng, năng lực nghiên cứu và ứng dụng kế toán vào các loại hình đơn vị, doanh nghiệp; (3) có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời, có đạo đức nghề nghiệp; (4) có ý thức phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về kiến thức:

PSO 1.1. Vận dụng kiến thức chung về khoa học xã hội, chính trị pháp luật, kinh tế, quản trị để đáp ứng nhu cầu công việc kế toán trong các loại hình đơn vị khác nhau.

PSO 1.2. Kiến thức chuyên môn toàn diện, cao về kế toán.

b) Về kỹ năng:

PSO 2.1. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán.

PSO 2.2. Sử dụng ngoại ngữ và tin học hiệu quả trong công việc

PSO 2.3. Thành thạo nghiệp vụ chuyên môn về kế toán, kiểm toán, tài chính để giải quyết những các vấn đề trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp...

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PSO 3.1. Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

¹ Phân biệt giữa mục tiêu và CDR của CTĐT: Mục tiêu là những tuyên bố rộng rãi mô tả những gì SV tốt nghiệp dự kiến sẽ đạt được trong vòng một vài năm (thường là 4-5 năm) sau khi tốt nghiệp. CDR là những tuyên bố mô tả đầu ra (kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm) mà người học có thể biết và làm được vào thời điểm tốt nghiệp.

PSO 3.2. Có năng lực tự chủ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Sự phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường và với Mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật giáo dục đại học

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường được Mã hóa như sau:

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS)

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2050, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục (Vision- VIS)

VIS 1: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

VIS 2: Kiến thức sâu rộng, Kỹ năng đa dạng

VIS 3: Năng động, sáng tạo, Thích ứng đa dạng để vượt khó

VIS 4: Thái độ đúng mực

VIS 5: Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 - 8 là các tiêu chí về tầm nhìn, triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn, Triết lý giáo dục				
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1	VIS 2	VIS 3	VIS 4	VIS 5
I	Mục tiêu chung	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Mục tiêu cụ thể								
1	PSO 1.1	x	x	x	x	x			x
2	PSO 1.2	x	x	x	x	x			x
3	PSO 2.1			x	x		x	x	x
4	PSO 2.2	x		x	x				
5	PSO 2.3				x				x
6	PSO 3.1	x	x	x	x		x	x	
7	PSO 3.2	x	x	x	x		x	x	x

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- Mục tiêu chung (Program Objective- **PO**)

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object - **PSO**)

PSO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

PSO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
I	Mục tiêu chung	x	x	x	x	x	x
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1.1	x		x	x		
2	PSO 1.2	x		x	x		
3	PSO 2.1		x			x	
4	PSO 2.2		x			x	
5	PSO 2.3		x			x	
6	PSO 3.1		x				x

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
7	PSO 3.2		x				x

1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1 Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

PLO 1.1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.

PLO 1.2. Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, Tài chính- Tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của đơn vị.

PLO 1.3. Áp dụng hiệu quả kiến thức về kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị.

PLO 1.4. Vận dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, kiểm soát và tài chính vào phân tích, đánh giá các hoạt động của đơn vị.

b. Kỹ năng

PLO 2.1. Thể hiện kỹ năng giao tiếp, tương tác, phối hợp nhóm hiệu quả trong công việc; kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trình bày vấn đề hiệu quả.

PLO 2.2. Thể hiện tư duy phản biện đối với việc áp dụng các chính sách và phương pháp kế toán trong các đơn vị; tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, chủ động trong công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn kế toán; có tinh thần khởi nghiệp

PLO 2.3. Sử dụng hiệu quả bằng tiếng Anh và tin học vào các công việc liên quan đến công việc thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kiểm soát và tài chính.

PLO 2.4. Thực hiện chính xác việc đo lường, ghi nhận, xử lý các nghiệp vụ kinh tế tài chính; lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1. Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ người dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2. Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn; thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

PLO 3.3. Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kế toán trong đơn vị, doanh nghiệp; khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

1.4.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

1) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CDR của CTĐT	Mục tiêu cụ thể của CTĐT (PSO)						
		Kiến thức		Kỹ năng			Năng lực và trách nhiệm	
		PSO 1.1	PSO 1.2	PSO 2.1	PSO 2.2	PSO 2.3	PSO 3.1	PSO 3.2
1	PLO 1.1	x						
2	PLO 1.2	x						
3	PLO 1.3		x					
4	PLO 1.4		x					
5	PLO 2.1			x				
6	PLO 2.2			x				
7	PLO 2.3				x			
8	PLO 2.4					x		
9	PLO 3.1						x	
10	PLO 3.2						x	
11	PLO 3.3							x

2) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KQG 1.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KQG 1.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KQG 1.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KQG 1.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh	KQG 2.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KQG 2.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KQG 2.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KQG 2.4- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KQG 2.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc;	KQG 3.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. KQG 3.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. KQG 3.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. KQG 3.4- Lập kế hoạch, điều

Chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
vực hoạt động cụ thể. KQG 1.5- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KQG 2.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CDR của CTĐT	CDR của trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KQG)														
		Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực và trách nhiệm			
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO 1.1		x													
2	PLO 1.2	x														
3	PLO 1.3					x										
4	PLO 1.4				x	x										
5	PLO 2.1						x	x		x						
6	PLO 2.2								x		x					
7	PLO 2.3						x					x				
8	PLO 2.4												x			
9	PLO 3.1													x	x	
10	PLO 3.2												x		x	
11	PLO 3.3															x

1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kế toán có khả năng làm việc tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tài chính - ngân hàng, quỹ đầu tư, tổ chức phi chính phủ... với chức danh như kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, chuyên viên tài chính, giám đốc tài chính.

Cử nhân ngành Kế toán sau khi tích lũy kinh nghiệm có khả năng trở thành chuyên gia tư vấn, định giá độc lập về kế toán, thuế, tài chính và giám đốc điều hành, chủ tịch ở các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước.

Cử nhân ngành Kế toán nếu được phát triển chuyên môn đào tạo ở trình độ sau đại học có thể trở thành giảng viên và nghiên cứu viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo.

1.6. Chuẩn đầu vào

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC)

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
	Tổng số	124	10	134
1	Kiến thức giáo dục đại cương	41	2	43
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	13	-	13
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	9	2	11
1.3	Ngoại ngữ	8		8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11	-	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	83	8	91
2.1	Cơ sở khối ngành	6	2	8
2.2	Cơ sở ngành	32	-	32
2.3	Chuyên ngành	29	4	33
2.4	Bổ trợ	6	2	8
2.5	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	-	10

2.3. Nội dung của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	43	
		Lý luận chính trị, pháp luật	13	
1	DCB.03.01	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
2	DCB.03.02	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	
3	DCB.03.03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	DCB.03.04	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
		Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	
8	DCB.05.13	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information Technology)	2	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information Technology)	2	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2	Chọn 1 trong 2 học phần
11	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	
12	DCB.02.11	Phương pháp nghiên cứu (Research methods)	2	
		Ngoại ngữ	8	
13	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
14	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
		Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh	11	
		Giáo dục Thể chất (<i>Physical Education</i>)	3	
15	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
16	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
17	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8	
18	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
19	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
20	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		Các học phần bắt buộc	6	
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		* Các học phần tự chọn (<i>Optional courses</i>)	2	
23	CB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32	
25	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (<i>Theory of statistics</i>)	2	
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
29	DQK.01.05	Maketing căn bản (Essentials of marketing)	2	
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3	
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
33	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4	
34	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2)	4	
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	33	
		Các học phần bắt buộc	29	
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	
38	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	3	
39	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3	
40	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế (<i>International Financial Report Standard</i>)	2	

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
41	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3	
42	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1 (Management Accounting 1)	3	
43	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2 (Management Accounting 2)	3	
44	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính (Financial statement audit)	3	
45	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting information system)	3	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	4	
46	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2	
47	DKT.02.24	Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ	2	
48	DTN.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial management)	2	
2.4		Kiến thức bổ trợ	8	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	6	
49	DQK.02.39	Quản trị công ty (Corporate governance)	2	
50	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2	
51	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial banking)	2	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2	
52	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2	
53	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2	
2.5		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	
54	DKT.01.24	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
55	DKT.01.25	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	

2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

2.4.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

Sự đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

Khối kiến thức		Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
Kiến thức Giá trị đại cương	Lý luận chính trị & Pháp luật	3	2	1	1	1	2	1	1	3	1	1

Khối kiến thức		Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
	Khoa học tự nhiên, tin học	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1
	Ngoại ngữ	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1
	Giáo dục thể chất	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
	Quốc phòng - An ninh	2	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1
Kiến thức giáo dục chuyên ngành	Kiến thức cơ sở khối ngành	1	3	1	1	2	2	1	1	2	2	2
	Kiến thức cơ sở ngành	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
	Kiến thức chuyên ngành	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3

[Hướng dẫn: Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).]

2.4.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

Mức đóng góp của từng học phần vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)									
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)	
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134											
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>43</i>											
		Lý luận chính trị, pháp luật	13											
1	DCB.03.01	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	3	2	1	1	1	2	1	1	3	1	1
2	DCB.03.02	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	3	2	1	1	1	2	1	1	3	1	1
3	DCB.03.03	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	3	2	1	1	1	2	1	1	3	1	1
4	DCB.03.04	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	3	2	1	1	1	2	1	1	3	1	1
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	3	2	1	1	1	2	1	1	3	1	1
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	3	2	1	1	1	2	1	1	3	1	1
		Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11											
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1
8	DCB.05.13	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1
9	DCB.05.11	Tin học ¹ (Information	2	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1

[illegible]

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
		GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP												
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	6											
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	1	3	1	1	2	2	1	1	2	2	2
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	1	3	1	1	2	2	1	1	2	2	2
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2											
23	CB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	1	3	1	1	2	2	1	1	2	2	2
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	1	3	1	1	2	2	1	1	2	2	2
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32											
25	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
29	DQK.01.05	Maketing căn bản (Essentials of marketing)	2	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
33	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English	4	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
		for Specific Purposes 1)												
34	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2)	4	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	1	2	3	3	2	2	1	3	2	2	2
2.3		Kiến thức chuyên ngành	33											
		Các học phần bắt buộc	29											
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
38	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
39	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
40	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Report Standard)	2	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
41	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
42	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1 (Management Accounting 1)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
43	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2 (Management Accounting 2)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
44	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính (Financial statement audit)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2
45	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting information system)	3	1	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
		thesis)												

[HD: Cột “Điều kiện tiên quyết” chỉ ghi mã HP (nếu có điều kiện tiên quyết hoặc học song hành, nếu không có thì để trống. Số tín chỉ trong các học kỳ khá đều nhau trừ học kỳ 8].

2.6. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CĐR Chương trình đào tạo

STT	PLO	PIs	Mô tả
1	PLO1.1	PI1.1.1	Nhận diện các vấn đề cần được giải quyết trong hoạt động của tổ chức và xác định các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật có liên quan.
		PI1.1.2	Phối hợp xây dựng phương án giải quyết các vấn đề trong hoạt động của tổ chức
		PI1.1.3	Kết hợp các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật có liên quan để giải quyết vấn đề trong hoạt động của tổ chức theo phương án đã lựa chọn theo các bối cảnh thực tế.
2	PLO1.2	PI1.2.1	Nhận diện các vấn đề cần được giải quyết trong hoạt động của tổ chức và xác định các kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, Tài chính- Tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế có liên quan
		PI1.2.2	Phối hợp xây dựng phương án giải quyết các vấn đề trong hoạt động của tổ chức
		PI1.2.3	Kết hợp các kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, Tài chính- Tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của đơn vị theo phương án đã lựa chọn theo các bối cảnh thực tế.
3	PLO1.3	PI1.3.1	Phân biệt các nghiệp vụ kinh tế tài chính với sự kiện nói chung trong hoạt động của tổ chức.
		PI1.3.2	Phân tích sự ảnh hưởng của nghiệp vụ kinh tế tài chính đến các yếu tố trên báo cáo tài chính
		PI1.3.3	Xác định căn cứ ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán
		PI1.3.4	Xác định và thực hiện các bước xử lý thông tin về nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh
		PI1.3.5	Tổ chức cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính của đơn vị cho các đối tượng sử dụng có liên quan.
4	PLO1.4	PI1.4.1	Xác định các thông tin kế toán, kiểm toán, kiểm soát và tài chính phù hợp để phân tích và đánh giá các hoạt động của đơn vị.
		PI1.4.2	Phân tích thông tin kế toán, kiểm toán, kiểm soát và tài chính để rút ra các minh chứng hỗ trợ cho việc phân tích và đánh giá
		PI1.4.3	Tổng hợp các thông tin kế toán, kiểm toán, kiểm soát và tài chính để đưa ra các luận điểm
		PI1.4.4	Đưa ra các đánh giá về các hoạt động của đơn vị.
5	PLO2.1	PI2.1.1	Giao tiếp hiệu quả bằng ngôn ngữ và văn bản

		PI2.1.2	Khả năng tương tác, phối hợp nhóm nhịp nhàng hiệu quả trong xử lý công việc
		PI2.1.3	Phát hiện và phân tích được vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công việc
		PI2.1.4	Đề xuất được các giải pháp giải quyết các vấn đề trên cơ sở các phát hiện
		PI2.1.5	Giao tiếp thuyết trình hiệu quả
	PLO2.2	PI2.2.1	Phân tích các chính sách, phương pháp kế toán
		PI2.2.2	Đưa ra các luận điểm về việc áp dụng các chính sách, phương pháp kế toán
		PI2.2.3	Đưa ra kết luận về cách thức hoạt động của vấn đề chuyên môn
		PI2.2.4	Nhìn nhận vấn đề kế toán đa chiều
		PI2.2.5	Đề xuất được các ý tưởng, cách tiếp cận mới về kế toán
		PI2.2.6	Lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm trong tương lai
		PI2.2.7	Nhận biết được các cơ hội khởi nghiệp lĩnh vực kế toán
7	PLO2.3	PI2.3.1	Đọc, hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.
		PI2.3.2	Sử dụng các thiết bị, phần mềm tin học phục vụ công việc chuyên môn.
8	PLO2.4	PI2.4.1	Tính giá các đối tượng kế toán.
		PI2.4.2	Lập chứng từ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong đơn vị.
		PI2.4.3	Ghi sổ kế toán các nghiệp vụ.
		PI2.4.4	Lập và phân tích BCTC.
9	PLO3.1	PI3.1.1	Nhận diện và tuân thủ các vấn đề kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình công tác
		PI3.1.2	Thể hiện tinh thần hợp tác trong việc xử lý công việc
		PI3.1.3	Thể hiện tinh thần phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước
10	PLO3.2	PI3.2.1	Thể hiện thái độ độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn.
		PI3.2.2	Khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau đối với lĩnh vực chuyên môn kế toán
		PI3.2.3	Khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.
11	PLO3.3	PI3.3.1	Xác định các nguồn lực thuộc lĩnh vực kế toán cần lập kế hoạch
		PI3.3.2	Tổ chức lập kế hoạch quản lý các nguồn lực
		PI3.3.3	Nhận định các điểm mạnh và điểm yếu cần khắc phục trong hoạt động chuyên môn kế toán
		PI3.3.4	Đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động chuyên môn kế toán
		PI3.3.5	Khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá

2.7.1: Phương pháp giảng dạy

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)	PP2	Phát triển năng lực giải quyết những vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học.
3	Phương pháp phát vấn (socratic method)	PP3	Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (active lecturing)	PP4	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể tự lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)	PP5	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.
6	Thuyết giảng (Lecturing method)	PP6	Cung cấp kiến thức
7	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)	PP7	Kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.
8	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (Teaching with videos)	PP8	Hiểu kiến thức thực tế khách quan.
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (Teaching through field-trips)	PP9	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ.

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CĐR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CĐR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

[illegible]

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
5	PP5	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
6	PP6	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	PP7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	PP8	x	x			x	x			x		
9	PP9	x	x	x	x	x	x		x	x	x	

2.7.2: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
Đánh giá theo tiến trình: Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.	Đánh giá chuyên cần (AM1): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.
	Đánh giá bài tập (AM2): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
	Đánh giá thuyết trình (AM3): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.
Đánh giá tổng kết, định kỳ: Mục tiêu của hình thức đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất	Kiểm tra viết (AM4): Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
	Kiểm tra trắc nghiệm (AM5): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.	câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
	Thi vấn đáp (AM6): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric thi vấn đáp.
	Đánh giá làm việc nhóm (AM7): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).
	Thực hành (AM8): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.
	Báo cáo (AM9): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

STT	PP đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức tự chủ, trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
1	AM1									x	x	x
2	AM2	x	x	x	x	x	x	x	x			
3	AM3	x	x	x	x	x	x	x	x			
4	AM4	x	x	x	x							
5	AM5	x	x	x	x							
6	AM6	x	x	x	x					x	x	x
7	AM7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	AM8					x	x	x	x			
9	AM9	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần:

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

5) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
- Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. - Còn vài lỗi chính tả.	Xuất sắc	9-10
- Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. - Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Có khá nhiều lỗi chính tả.	Khá- Giỏi	7-8
- Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. - Trình bày không rõ ý, chưa logic. - Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi). - Nhiều lỗi chính tả.	Trung bình	5-6
- Trả lời đúng 40-50% câu hỏi. - Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%. - Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. - Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Nhiều lỗi chính tả.	Yếu	3-4
Các trường hợp còn lại	Kém	0-2

6) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm 10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	Tổng cộng	10

2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lenin, các quan điểm duy vật về tự nhiên và về xã hội, các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau thành một hệ thống lý luận thống nhất. Học phần giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập,

ngiên cứu, bước đầu có được tư duy xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Từ đó, giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một môn khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực. Từ đó Giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về hệ thống cương lĩnh, đường lối, tiến trình lịch sử lãnh đạo, đấu tranh của Đảng qua các thời kỳ. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và những giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn liền với tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX cho đến giai đoạn hiện nay và những đóng góp to lớn của Người đối với sự tiến bộ của nhân loại nói chung. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù

hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Học phần này cung cấp cho sinh viên khối ngành không chuyên luật kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế. Môn học còn khái quát nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực, nguyên tắc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

7. TOÁN CAO CẤP

Học phần trang bị cho sinh viên các vấn đề lý thuyết và rèn luyện các kỹ năng tính toán của 2 vấn đề toán học cao cấp là: Đại số tuyến tính và Giải tích toán học cơ bản theo yêu cầu chung đối với sinh viên khối ngành kinh tế. Từ đó giúp cho sinh viên có thể hiểu và vận dụng khi học tiếp các môn Toán khác như Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, Kinh tế học. Không chỉ vậy, môn học còn giúp sinh viên ứng dụng trong phân tích kinh tế.

8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN

Học phần trang bị những kiến thức giúp sinh viên có thể giải được những bài toán liên quan đến lý thuyết xác suất và thống kê toán phát sinh trong cuộc sống nói chung và trong kinh tế nói riêng. Đồng thời với những kiến thức được trang bị này, sinh viên có thể tiếp thu được các môn học sau này như: Kinh tế lượng, Lý thuyết thống kê, Dự báo kinh tế. Từ đó, sinh viên có thể thành thạo các bài toán xác suất, giải quyết các tình huống người học gặp sau khi ra trường những vấn đề có nội dung xác suất và thống kê

9. TIN HỌC 1

Học phần này cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước đúng quy trình.

10. TIN HỌC 2

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử,

phần mềm trình chiếu. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

11. XÃ HỘI HỌC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trình bày được lịch sử hình thành và phát triển của ngành xã hội học, các quan điểm của một số trường phái xã hội học và một số nhà xã hội học tiêu biểu; Phân biệt được khoa học xã hội học với các ngành khoa học xã hội khác; Mô tả (so sánh, phân tích) được hệ thống các khái niệm cơ bản của khoa học xã hội học, như cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội, nhóm xã hội, vị thế xã hội, thiết chế xã hội, xã hội hóa...; Trình bày được qui trình (các bước) tiến hành một cuộc điều tra xã hội học; Xây dựng được bảng câu hỏi (phiếu điều tra) và hiểu được nội dung, bản chất các phương pháp thu thập thông tin. Môn học giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng vận dụng tri thức xã hội học để lý giải tình hình, thực trạng và bản chất của các sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội, từ đó hình thành sự say mê, hứng thú trong quá trình học tập, nghiên cứu xã hội học

12. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Học phần giải thích, phân tích được những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ. Giải thích được sự hình thành của lý thuyết khoa học, con đường hình thành khoa học, logic phát triển của khoa học...từ đó chỉ ra được tương lai và triển vọng phát triển của các ngành khoa học, phân tích được cấu trúc logic, trình tự của một nghiên cứu khoa học. Từ đó, thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học, tiến hành độc lập được một nghiên cứu khoa học và trình bày được kết quả nghiên cứu khoa học. Đồng thời cũng hình thành phương pháp học tập ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học

13. TIẾNG ANH 1

Học phần giúp sử dụng vốn kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng và phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe nói đọc viết bằng Tiếng Anh, giúp sinh viên phân biệt được cách phát âm các nguyên âm, phụ âm tiếng anh, vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản. Từ đó sinh viên được phát triển 4 kỹ năng cơ bản: nghe nói, đọc viết ở mức sơ cấp liên quan đến các tình huống quen thuộc hàng ngày.

14. TIẾNG ANH 2

Học phần giúp sử dụng vốn kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng và phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe nói đọc viết bằng Tiếng Anh, giúp sinh viên phân biệt được cách phát âm tiếng anh, nhận biết được trọng âm của từ, của câu khi nghe; Có vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản về cách diễn đạt cho những tình huống hàng ngày. Từ đó sinh viên được phát triển 4 kỹ năng cơ

bản: nghe nói, đọc viết ở mức sơ cấp liên quan đến các tình huống quen thuộc hằng ngày

15. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1

Môn học giúp nắm được các nguyên tắc và phương pháp giáo dục thể chất, biết phân loại chấn thương xử lý chấn thương và cách xử lý, phòng ngừa một số bệnh thường gặp trong giáo dục thể chất, nắm được bài tập TDPTC 8 ĐT. Từ đó trang bị kiến thức cơ bản về GDTC cũng như các kiến thức, kỹ năng căn bản về y học và thực hiện được bài tập TDPTC 8 ĐT và Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

16. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng, Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Từ đó, trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu chạy cự ly ngắn, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

17. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng, Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu Bóng chuyền, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

18. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong thời kỳ mới. Môn học xác định cho sinh viên có trách nhiệm và thái độ đúng đắn, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng; có ý thức trong tổ chức kỷ luật; có tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ yêu chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

19. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ - AN NINH

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuộc nỏ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

20. QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

21. KINH TẾ VĨ MÔ

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của kinh tế vĩ mô, như: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của Chính phủ và thuế, cung cầu tiền tệ, lãi suất, cán cân thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái... Trên cơ sở đó, sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ... Từ đó, giúp người học phân tích, bình luận, đánh giá được các tác động của các nhân tố chủ quan, khách quan, nhân tố bên trong bên ngoài của môi trường kinh tế, chính trị và cả pháp luật chính sách đến các hoạt động của các chủ thể kinh tế, từ đó đưa ra được các chính sách kinh tế tối ưu nhằm đem lại lợi ích tối đa cho cá nhân và xã hội.

22. KINH TẾ VI MÔ

Học phần Trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của kinh tế học vi mô, như: Thị trường và sự vận hành của thị trường, cơ chế hoạt động của thị trường cạnh tranh, độc quyền. các chủ thể kinh tế tham gia thị trường, các quy luật kinh tế cung cầu..tác động đến hoạt động của thị trường. Nguyên lý lựa chọn kinh tế tối ưu, các mô hình phân tích và các hành vi lựa chọn tối ưu của các chủ thể kinh tế: người tiêu dùng, nhà sản xuất, người đầu tư.. Vai trò và chính sách của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Từ đó, sinh viên kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng tư duy lựa chọn kinh tế, vận dụng các nguyên lý kinh tế học và các mô hình phân tích để đưa ra các quyết định lựa chọn kinh tế trong các tình huống trên thực tế liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu dùng, đầu tư..và cả hoạch định chính sách, đồng thời nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải lựa chọn kinh tế để đạt được mục tiêu không chỉ về kinh tế mà cả mục tiêu xã hội.

23. KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững trong sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Từ đó, sinh viên có kỹ năng phân tích tình hình thực tiễn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp như: Trang bị cho người học các kỹ năng nghiên cứu và tư duy độc lập, có khả năng phát hiện và phân tích tìm ra nguyên nhân những hiện tượng kinh tế, xã hội và môi trường phát sinh có nguy cơ ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển bền vững kinh tế đất nước cũng như

từng ngành, từng địa phương và các tổ chức kinh tế - xã hội, từ đó đề xuất các giải pháp mang tính hệ thống đồng bộ và phù hợp với thực tiễn.

24. KINH TẾ QUỐC TẾ

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế như: các phương thức giao dịch trong thương mại quốc tế; các chính sách thương mại quốc tế, các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế, các biện pháp thực hiện và điều tiết hoạt động thương mại quốc tế. Những kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế như: bản chất, nguyên nhân xuất hiện, hình thức đầu tư; Những thông tin cơ bản về thị trường thế giới như: quan hệ cung- cầu, giá quốc tế, tỷ giá hối đoái ... để nhận định ảnh hưởng biến động của các yếu tố này đến các mối quan hệ kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, sinh viên đạt tới kỹ năng tư duy, phân tích những vấn đề thực tế đặt ra trong sự vận động của các quan hệ kinh tế quốc tế có tác động như thế nào đối với chính sách kinh tế vĩ mô; đối với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; trong đó có Việt Nam.

25. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Môn học sẽ giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

26. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết thống kê, giúp họ có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào công tác điều tra thống kê, tổng hợp và phân tích và dự báo thống kê. Từ những kiến thức đó, sinh viên có kỹ năng thực tiễn về nghề nghiệp, và có thể vận dụng vào thống kê các hiện tượng kinh tế, tài chính, xã hội ở tầm vi mô và vĩ mô; kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác, kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề. Đồng thời giúp người học có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu những môn học chuyên ngành tiếp theo như thống kê doanh nghiệp, thống kê tài chính, thống kê kinh tế....

27. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán, giúp người học tiếp tục học tập, nghiên cứu về kế toán chuyên ngành; nắm được bản chất chức năng và đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ của kế toán; nắm vững hệ thống các phương pháp kế toán, từ đó vận dụng vào nghiệp vụ kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu để ghi sổ sách kế toán. Từ đó, giúp sinh viên hình thành và phát triển năng lực thu nhận, xử lý, hệ thống hóa, lập báo cáo và phân tích khái quát hoạt động kinh tế tài chính của một đơn

vị, đồng thời nhận thức rõ nguyên tắc kế toán, có khả năng đưa ra kết luận chuyên môn; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

28. QUẢN TRỊ HỌC

Học phần Quản trị học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp. Vận dụng tốt những kiến thức cơ bản của học phần vào thực tiễn công việc sau khi tốt nghiệp. Cung cấp các khái niệm và các nội dung kiến thức liên quan đến quản trị, nhà quản trị, các chức năng của quản trị tổ chức như chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Từ đó, sinh viên sẽ học các kỹ năng thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng ra quyết định quản trị; kỹ năng quản trị sự thay đổi; kỹ năng quản trị xung đột; kỹ năng lãnh đạo nhóm.

29. MARKETING CĂN BẢN

Học phần truyền thụ cho sinh viên kiến thức về Marketing căn bản: Nắm được các khái niệm và tổng quan về hoạt động marketing, Hiểu biết về thị trường và môi trường, về thị trường mục tiêu, các giải pháp marketing mix. Trên cơ sở đó, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xây dựng các kế hoạch cũng như các chương trình marketing trong các tổ chức. Đồng thời giúp sinh viên có khả năng lập kế hoạch quản trị, khả năng đưa ra kết luận chuyên môn; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn

30. THUẾ

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về Thuế, bao gồm: các quy định về Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam; các luật thuế và các văn bản cụ thể hóa luật thuế; sự cần thiết và vai trò của thuế trong đời sống, xã hội.

Học phần cũng đồng thời cung cấp cho người học cách xác định thuế phải nộp đối với một số sắc thuế: thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế ; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế; giới thiệu quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc ấn định các thứ thuế; quy định mức thuế suất; quy định miễn thuế, giảm thuế và các điều kiện để đảm bảo thu NSNN từ thuế nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong từng thời kỳ.

31. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nội dung tài chính doanh nghiệp, về quản lý chi phí, doanh thu, lợi nhuận và vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Học phần cũng giúp người học biết nhìn nhận xem xét giá trị theo thời gian của tiền; nắm được cơ sở và nội dung chủ yếu quản lý chi phí, doanh thu, lợi nhuận và tổ chức quản lý vốn kinh doanh; phân tích được tác động của việc tổ chức sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó tạo cơ sở cho người học có khả năng vận dụng vào công tác thực tiễn và tiếp tục tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ.

32. TIẾNG ANH 3

Nội dung học phần Tiếng Anh cơ bản 1 là khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình New English File – Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Mô tả vắn tắt nội dung học phần được liệt kê khái quát như sau:

Ngữ pháp	Các thì: hiện tại đơn, quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn, tương lai đơn, tương lai gần; hiện tại hoàn thành Tính từ sở hữu; Đại từ tân ngữ; Đại từ sở hữu; Sở hữu cách <i>Can + V, Like + V-ing</i> và <i>would like + to V</i> Mạo từ <i>a, an, the</i> và từ chỉ định <i>this, that, these, those</i> Giới từ chỉ thời gian Tính từ, trạng từ So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ
Từ vựng	Số đếm, số thứ tự; tên nước, quốc tịch; đồ vật thông dụng; cụm động từ; nghề nghiệp; gia đình; tính từ thông dụng; hoạt động hàng ngày; các diễn đạt thời gian, ngày tháng; nhà cửa, đồ đạc; địa điểm; đồ ăn, đồ uống.
Phát âm	Bảng chữ cái và phiên âm quốc tế Nguyên âm, phụ âm; trọng âm từ, trọng âm câu Cách phát âm từ có tận cùng là <i>, s/es, ed</i> Các từ hợp vần
Nghe nói	Chủ đề: các tình huống quen thuộc hàng ngày: Thông tin cá nhân, gia đình, hoạt động hàng ngày, các khoảng thời gian yêu thích, miêu tả người, miêu tả nhà, miêu tả kỳ nghỉ. Kỹ năng: nghe và nắm ý chính, nghe thông tin chi tiết
Đọc hiểu	Đọc để tăng cường vốn từ về các chủ đề quen thuộc: bản thân, gia đình, bè bạn, đất nước, con người, công việc, cuộc sống, giải trí
Viết	Viết theo mẫu: điền thông tin cá nhân; viết thư/email giới thiệu bản thân, viết bưu thiếp; viết đoạn về khoảng thời gian yêu thích; viết đoạn tả một người bạn, viết đoạn tả kỳ nghỉ (khoảng 100 - 150 từ)

33. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức Tiếng Anh cơ bản về chuyên ngành Tài chính, Kế toán gồm:

- (1) Từ vựng và thuật ngữ chuyên môn đa dạng ở nhiều lĩnh vực: tài chính, kế toán, ngân hàng, bảo hiểm.
- (2) Hiểu biết cơ bản về các kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp...
- (3) Các mẫu câu cơ bản sử dụng khi đi phỏng vấn xin việc, khi thuyết trình hay trả lời khiếu nại từ khách hàng...

Học phần cũng đồng thời giúp sinh viên học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm thực tiễn qua các phần chia sẻ, phỏng vấn từ những người làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau của ngành.

34. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức Tiếng Anh cơ bản về chuyên ngành Tài chính, Kế toán gồm:

(1) từ vựng và thuật ngữ chuyên môn đa dạng ở nhiều lĩnh vực: tài chính, kế toán, ngân hàng, bảo hiểm

(2) hiểu biết cơ bản về lĩnh vực tài chính như kết cấu nội bộ của doanh nghiệp, các chiến lược đầu tư, nghệ thuật đàm phán...

(3) các mẫu câu cơ bản sử dụng khi viết báo cáo nội bộ, viết thư trong công việc.

Học phần này cũng đồng thời giúp người học có kỹ năng dịch Anh – Việt và Việt – Anh các chủ đề cơ bản liên quan đến chuyên ngành..

35. PHÁP LUẬT KINH TẾ

Học phần cung cấp cho người học kiến thức pháp lý cơ bản về các chủ thể kinh doanh và một số vấn đề pháp lý liên quan đến các hoạt động kinh tế của các chủ thể kinh doanh hiện nay theo quy định của pháp luật Việt Nam. Nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: Pháp luật về các chủ thể kinh doanh; Pháp luật tài chính doanh nghiệp, Pháp luật tín dụng, Pháp luật về bảo lãnh ngân hàng, Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, Pháp luật thuế và hải quan, Pháp luật về kế toán - kiểm toán, Pháp luật thanh tra tài chính và giám sát tài chính, Pháp luật giải quyết tranh chấp kinh tế.

Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất của Pháp luật kinh tế, bao gồm một số vấn đề chung về pháp luật kinh tế; những nội dung về các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân; những vấn đề pháp lý trong hợp đồng kinh doanh; cách thức giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh và một số nội dung pháp luật về phá sản

36. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

Học phần giới thiệu những nội dung cơ bản của từng phần hành như kế toán vốn bằng tiền, kế toán vật tư, tài sản cố định, lương và các khoản trích theo lương. Trên cơ sở đó hạch toán nghiệp vụ các phần hành và ghi sổ kế toán cả lý luận và thực tiễn trong các doanh nghiệp.

Chương 1: Tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp

Chương 2: Kế toán vốn bằng tiền và vật tư

Chương 3: Kế toán tài sản cố định

Chương 4: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

37. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

Học phần Kế toán tài chính 2 là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành đề cập đến những nội dung cơ bản sau:

Kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; phương pháp lập báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp.

Chương 1: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Chương 2: Kế toán bán hàng, xác định kết quả kinh doanh và phân phối kết quả

Chương 3: Kế toán các nghiệp vụ thanh toán và nguồn vốn

Chương 4: Báo cáo tài chính.

38. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 3

Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu và nâng cao về kế toán tài chính để người học có khả năng làm việc độc lập, tự chủ, sáng tạo trong các doanh nghiệp.

Học phần gồm các nội dung chính: Kế toán các khoản đầu tư tài chính; Kế toán bất động sản đầu tư và thuê tài sản; Kế toán các khoản dự phòng và các bút toán điều chỉnh; Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nội dung trên được trình bày trong 4 chương như sau:

Chương 1- Kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Chương 2- Kế toán bất động sản đầu tư và thuê tài sản.

Chương 3- Kế toán các khoản dự phòng và bút toán điều chỉnh.

Chương 4- Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần này trang bị các kiến thức cơ bản về lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính, xác lập tham mưu, tư vấn cho các cấp quản lý và mọi đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, môn học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho cán bộ kế toán, tài chính nói riêng và cán bộ quản lý tài chính trong nền kinh tế.

Học phần cũng hỗ trợ người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua chỉ tiêu trong báo cáo tài chính, trình bày các chỉ tiêu trong bảng phân tích tài chính theo nội dung phân tích, các phương pháp áp dụng trong phân tích tài chính, ý nghĩa của chỉ tiêu trong báo cáo tài chính, giải thích được sự biến động của các chỉ tiêu phân tích, so sánh được sự khác nhau giữa các phương pháp phân tích tài chính trong doanh nghiệp.

40. CHUẨN MỰC BCTC QUỐC TẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về kế toán quốc tế nói chung, các hội đồng chuẩn mực, sự cần thiết và quá trình hình thành CMBCTC quốc tế, nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán quốc tế, so sánh chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Đồng thời giúp cho sinh viên tiếp cận thêm các thuật ngữ chuyên ngành kế toán.

41. KIỂM TOÁN CĂN BẢN

Mục tiêu chung của học phần: trang bị cho sinh viên những kiến thức toàn diện, hiện đại về lý thuyết kiểm toán bao gồm khái niệm, vị trí, vai trò, tác dụng, sự cần thiết khách quan, lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường; một số khái niệm cốt lõi, quy trình, phương pháp, chuẩn mực kiểm toán, các loại báo cáo kiểm toán và lý thuyết tổ chức công tác kiểm toán. Kiến thức nền tảng của học phần giúp người học tiếp cận toàn diện các học phần thực hành kiểm toán chuyên ngành cũng như tạo cơ sở hình thành kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp kiểm toán. Từ đó, sinh viên có thể liên hệ đến lĩnh vực chuyên môn và bước đầu xác định được những nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp riêng.

Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Học phần kiểm toán căn bản bao gồm 7 chương:

Chương 1: Khái quát chung về kiểm toán

Chương 2: Báo cáo kiểm toán

Chương 3: Sai sót, trọng yếu và rủi ro

Chương 4: Cơ sở dẫn liệu và bằng chứng kiểm toán

Chương 5: Kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro kiểm soát

Chương 6: Phương pháp kiểm toán và kiểm toán báo cáo tài chính trên cơ sở chọn mẫu

Chương 7: Các tổ chức kiểm toán và quy trình kiểm toán.

42. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 1

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất của kế toán quản trị, đối tượng và phương pháp của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tổ chức công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp, kế toán quản trị các yếu tố sản xuất kinh doanh và đặc biệt kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, lập báo cáo sản xuất trong các trung tâm chi phí. Người học sẽ được học cách thức tạo ra các thông tin hỗ trợ các nhà quản trị trong quá trình ra quyết định tại doanh nghiệp.

Học phần gồm các nội dung chính: Khái quát chung về Kế toán quản trị như Khái niệm, bản chất của KTQT doanh nghiệp, Đối tượng và phương pháp kế toán trong KTQT; Kế toán quản trị các yếu tố sản xuất kinh doanh, Kế toán quản trị CPSX và giá thành sản phẩm

Chương 1: Tổng quan về kế toán quản trị doanh nghiệp

Chương 2: Kế toán quản trị các yếu tố cơ bản của quá trình SXKD

Chương 3: Kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chương 6: Tổ chức công tác kế toán

43. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 2

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về định giá bán trong doanh nghiệp, kế toán quản trị doanh thu và xác định kết quả kinh doanh. Mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận; dự toán chi phí và phân tích chi phí kinh doanh lập các báo cáo về quản trị doanh nghiệp và thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn trong quản lý.

Học phần gồm các nội dung chính: Định giá bản sản phẩm trong doanh nghiệp, Kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh, Dự toán sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp, mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận, Kế toán quản trị cho việc ra quyết định ngắn hạn

Chương 1: Định giá bán sản phẩm, kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh

Chương 2: Dự toán sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 3: Kế toán quản trị cho việc ra quyết định ngắn hạn

44. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Học phần “Kiểm toán Báo cáo tài chính” sẽ cung cấp kiến thức cơ bản hướng dẫn tổ chức công việc kiểm toán và thực hành hoạt động nghiệp vụ kiểm toán và thực hành hoạt động nghiệp vụ kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, các tổ chức. Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hướng dẫn tổ chức công việc kiểm toán và thực hành hoạt động nghiệp vụ kiểm toán và thực hành hoạt động nghiệp vụ kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, các tổ chức. Môn học sẽ gồm 6 chương: Chương 1: Khái quát kiểm toán BCTC Chương 2: Kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền Chương 3: Kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán Chương 4: Kiểm toán chu kỳ hàng tồn kho và chi phí Chương 5: Kiểm toán các thông tin tài chính khác trên BCTC Chương 6: Tổng hợp lập báo cáo kiểm toán và thư quản lý.

45. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

Học phần này cung cấp các khái niệm và các cách thức tổ chức, xử lý, đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, đồng thời giới thiệu về các chu trình kinh doanh và sự vận dụng chu trình kinh doanh vào công tác kế toán. Từ đó là cơ sở để có thể tiếp cận được nội dung và thực hiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Ngoài ra còn trang bị kỹ năng thực hành về tổ chức thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

46. KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về công tác kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp, giúp người học thuộc ngành Kế toán đạt hiểu biết chung về tổ chức công tác kế toán, quy trình ghi sổ kế toán và hạch toán kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp. Từ đó, người học có thể vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp.

Học phần Kế toán HCSN là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành đề cập đến những nội dung cơ bản sau:

- Khái quát về đơn vị HCSN và tổ chức kế toán hành chính sự nghiệp
- Kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các loại hoạt động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp như: quản lý các loại vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, các nguồn kinh phí, các khoản thu, chi hoạt động và thu, chi sự nghiệp, thực hiện trong các

đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, vận dụng làm các bài tập tình huống trong các đơn vị HCSN và cách thức lập báo cáo tình hình tài chính và báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN

Chương 1: Tổ chức công tác kế toán HCSN.

Chương 2: Kế toán tiền, vật tư, sản phẩm, tài sản cố định

Chương 3: Kế toán các khoản thanh toán

Chương 4: Kế toán nguồn vốn và quỹ cơ quan

Chương 5: Kế toán các khoản thu

Chương 6: Kế toán các khoản chi

Chương 7: Báo cáo tài chính

47. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản hệ thống KSNB, các yếu tố của hệ thống KSNB và kiểm soát nội bộ một số chu trình và yếu tố cơ bản của doanh nghiệp.

48. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của quản trị tài chính doanh nghiệp như tỷ suất sinh lời và rủi ro, những kiến thức cần thiết để đánh giá về mặt tài chính đối với các khoản đầu tư trong điều kiện bình thường và trong điều kiện có rủi ro; các thước đo về tỷ suất sinh lời và tỷ suất rủi ro; các kỹ năng ước định được giá trái phiếu và cổ phiếu; các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư về mặt tài chính

49. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Học phần tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi trường đại chúng hoá công ty, cụ thể:

- Phân định khái niệm quản trị công ty và phân biệt với quản trị kinh doanh; làm rõ các thiết chế quản trị công ty như điều lệ công ty, đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát... và mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến quản trị công ty
- Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị công ty như Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; Tình hình ứng dụng các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty ở Việt Nam.
- Minh định chức trách chính của Hội đồng quản trị công ty và đánh giá quản trị công ty thông qua hoạt động của hội đồng quản trị; Phân tích các báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị công ty cũng như thể hiện mối quan hệ nội bộ công ty nhằm mục đích phát triển bền vững công ty, đảm bảo lợi ích của các đối tượng hữu quan và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

- Cụ thể nội dung theo chương:

Chương 1. Tổng quan về quản trị công ty

Chương 2. Hội đồng quản trị công ty

Chương 3. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị công ty

Chương 4. Các báo cáo tài chính dùng cho quản trị công ty

Chương 5. Vai trò của Hội đồng quản trị đối với rủi ro

50. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản và chuyên sâu về thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường và những chứng cứ thực nghiệm cho các quyết định cách thức huy động vốn cho doanh nghiệp thông qua thị trường tài chính, không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng ra ngoài nước.

Học phần cũng đồng thời trang bị cho người học những nhận biết về chứng khoán, các bộ phận cấu thành thị trường tài chính và các cách thức mua bán, các quyết định mua bán chứng khoán... nhằm giúp người học có thể vận dụng vào hoạt động khi ra trường góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

51. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần gồm các nội dung chính sau Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ chủ yếu của NHTM (nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi, phát hành GTCG, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ NHĐT). Một số hình thức cấp tín dụng cơ bản của NHTM như cho vay tiêu dùng, cho vay bổ sung VLĐ, cho vay thấu chi, bảo lãnh.

Các nội dung trên được trình bày trong 6 chương sau:

Chương 1: Tổng quan về NHTM. Nội dung chủ yếu của chương này là nêu khái niệm NHTM và hệ thống NHTM Việt Nam, đặc trưng trong hoạt động kinh doanh của NHTM, trình bày khái quát các nghiệp vụ kinh doanh của NHTM bao gồm: Nghiệp vụ tạo lập nguồn vốn, nghiệp vụ cấp tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ, các nghiệp vụ kinh doanh khác của NHTM.

Chương 2: Nguồn vốn của NHTM. Nội dung chủ yếu của chương này nêu lên khái niệm, nội dung nguồn vốn của NHTM bao gồm: vốn chủ sở hữu và vốn nợ; nghiệp vụ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, nghiệp vụ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, nghiệp vụ phát hành GTCG.

Chương 3: Những vấn đề chung về nghiệp vụ cho vay. Nội dung chủ yếu của chương này nêu lên khái niệm, phân loại cho vay bao gồm: cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức, chiết khấu, thấu chi, cho vay đồng tài trợ; các yếu tố cơ bản của 1 khoản vay, một số quy định pháp lý về cho vay, quy trình cho vay.

Chương 4: Nghiệp vụ cho vay của NHTM. Nội dung chương này mô tả khái niệm, đặc điểm cho vay tiêu dùng, các sản phẩm cho vay tiêu dùng, thẩm định cho vay tiêu dùng. khái niệm, đặc điểm thẩm định cho vay bổ sung vốn lưu động

Chương 5: Nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt qua NHTM. Nội dung chương này nêu lên khái niệm, đặc điểm, một số quy định về thanh toán không dùng tiền mặt qua NHTM; một số phương thức thanh toán bao gồm: Ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, thanh toán thẻ, thanh toán Séc.

Chương 6: Các dịch vụ khác của ngân hàng thương mại. Nội dung chương này trình bày các dịch vụ của NHTM bao gồm: dịch vụ bảo lãnh của NHTM, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ của Ngân hàng thương mại

52. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản của định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiểu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt học phần giúp người học nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

Học phần cũng đồng thời trang bị cho người học kiến thức về định giá tài sản cho các mục đích giao dịch của thị trường như : định giá bất động sản, định giá máy thiết bị, định giá doanh nghiệp....;

53. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Học phần cung cấp kiến thức giúp người học hiểu và nắm vững các vấn đề cơ bản về dự án, dự án đầu tư, và quản trị dự án đầu tư, chức năng của quản trị dự án đầu tư. Hiểu và nắm vững những vấn đề cơ bản về hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc.

Nắm vững và vận dụng các vấn đề trong nội dung quản trị dự án đầu tư, đó là tổ chức và quản lý những vấn đề cụ thể trong dự án như quản lý thời gian của dự án; hiểu và vận dụng được kỹ thuật trình bày mạng công việc, Phương pháp PERT/CPM và phương pháp biểu đồ GANTT; nắm vững và vận dụng các kỹ thuật quản lý chi phí dự án; các vấn đề về quản lý chất lượng, rủi ro và đánh giá dự án đầu tư.

Học phần gồm 07 chương:

Chương 1: Tổng quan về quản trị dự án đầu tư

Chương 2: Lập kế hoạch dự án

Chương 3: Quản lý thời gian và tiến độ dự án

Chương 4: Dự toán và quản lý chi phí dự án

Chương 5: Quản lý chất lượng dự án

Chương 6: Quản lý rủi ro dự án

Chương 7: Đánh giá dự án.

54. THỰC TẬP CUỐI KHÓA

Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giáo viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của báo cáo thực tập tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu

chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập kéo dài 8 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập của mình.

55. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của khóa luận tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận đề tài khóa luận phù hợp với doanh nghiệp thực tập, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá khóa luận của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập để viết khóa luận kéo dài 8 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải hoàn thiện bản khóa luận, nộp 2 bản cứng về bộ môn để giáo viên chấm.

2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

2.9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở
3.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	6.200	Cơ sở 3
4.	Phòng làm việc	Phòng	20	Cơ sở 3
5.	Phòng học	Phòng	53	Cơ sở 2,3
6.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2,3 746+1320=2066
7.	Máy chiếu	Máy	56	Cơ sở 2,3
8.	Thư viện	Phòng	02	Cơ sở 2,3
9.	Phòng máy	Phòng	02	Cơ sở 2 (60 máy) Cơ sở 3 (30 máy)
10.	Phòng luyện âm	Phòng	01	Cơ sở 3
11.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
12.	Máy tính để bàn	Bộ	44	Cơ sở 2,3
13.	Máy in	Máy	35	Cơ sở 2,3
14.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2,3
15.	Máy photocopy	Máy	3	Cơ sở 2,3
16.	Điều hòa không khí	Máy	88	Cơ sở 2,3
17.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 3

18.	Hệ thống hút mùi	Máy	16	Cơ sở 3
-----	------------------	-----	----	---------

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận
Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet)
tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136 Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m2/phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m2/phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m2/phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

Bảng 2.2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường)	Số lượng	Diện tích	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy
-------	-----------------------------------	----------	-----------	--

	<i>đường, phòng máy tính thực hành)</i>		(m2)	Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	14	70 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 14	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	14	130 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 28	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính thực hành	01	130 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	60 01 01 01 02	Thực hành
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	30 01 01 01 01	Thực hành

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 200 m2

Diện tích phòng đọc: 100 m2

- Số chỗ ngồi: 50; Số lượng máy tính: 05.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

d. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Kế toán

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
1.1.KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				
Các học phần bắt buộc				

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
1.1.1	Kiến thức giáo dục Đại cương			
1	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Student's book, Oxford University Press (2007);	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)
			[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Workbook, Oxford University Press (2007)	[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Elementary, Cambridge University Press (2010)
			[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 01 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Elementary, Cambridge University Press (2007)
2	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Student's book, Oxford University Press (2007);	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)
			[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007)	[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2010)
			[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 02 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2007)
3	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Triết học Mác-Lênin- Bộ GD và ĐT	1. Mác và Angghen toàn tập T20 2. Lênin toàn tập T18 và T29
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	GT Kinh tế chính trị Mác - Lê nin- NXB Bộ GD-ĐT năm	TL1. GT Quốc gia 2002 TL2. Mác và Angghen toàn tập T4
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	GT Chủ nghĩa xã hội khoa học - Bộ GD ĐT	TL1. GT Quốc Gia 2002. TL2. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Angghen.
6	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	TL1. Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội TL2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Tư

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
				tưởng Hồ Chí Minh
7	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	TL1. Đảng Cộng sản Việt Nam,
				TL2.Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc toàn tập - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
				TL3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	TS.Trương Hồng Hải (chủ biên) – Pháp luật đại cương - NXB Thống kê, 2013	TL1. Giáo trình Pháp luật đại cương, Học viện Tài chính – NXB Tài chính, 2009.
				TL2. Đại học Luật Hà Nội (2017), Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Tư Pháp, Hà Nội
9	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	Toán cao cấp-NXB Thống kê - năm 2017	TL1. Demidovich, Problems in mathematical analysis, Mir, 1977 (bản dịch tiếng Việt)
10	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và thống kê toán - Nguyễn Văn Bảy; Trường ĐH Thương Mại, NXB , Hà Nội 2018	TL1.Xác suất Thống kê - Đào Hữu Hồ, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004.
				TL2.Bài tập Xác suất và thống kê toán, Đào Hữu Hồ, Xác suất Thống kê, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004 - Nguyễn Cao Văn – Trần Thái Ninh – Nguyễn Thế Hệ, Trường ĐHKQTĐ, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội 2005.
11	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
12	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
1.1.2	Giáo dục thể chất			

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
13	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	Giáo trình bóng chuyền	TL1. Tài liệu giảng dạy môn bóng chuyền
				TL2. Tài liệu học tập môn bóng chuyền.
14	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	Giáo trình cầu lông	TL1. Tài liệu giảng dạy môn cầu lông
				TL2. Tài liệu học tập môn cầu long.
15	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	Giáo trình Điền kinh	TL1. Tài liệu tham khảo môn điền kinh
				TL2. Tài liệu tham khảo cự ly chạy ngắn và bài tập.
1.1.3	Giáo dục quốc phòng – an ninh			
16	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội.
				TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
17	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội.
				TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
18	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 2, NXB Giáo Dục.	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu.
				TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ.
				TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương. NXB Quân đội.
Các học phần tự chọn				
19	DCB.03.08	Xã hội học	GT Xã hội học, Chủ biên: TS Nguyễn Văn Sanh	TL1. GT Xã hội học, viện XHH.
				TL2. GT Xã hội học, khoa XHH, ĐHQG.
20	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu	1. Kỹ năng thuyết trình - PGS.TS. Dương Thị Liễu (chủ biên). Nxb ĐH Kinh tế Quốc dân – 2019.	TL1. Kỹ thuật soạn thảo văn bản - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
			2. Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng – Đại học Luật Hà Nội – Nhà xuất bản Tư pháp.	TL2. Kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản – Học viện Hành chính Quốc gia, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
1.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
1.2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành			
	Các học phần bắt buộc			
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Giáo trình Nguyễn Văn Dân Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính 2018.	TL1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. TL2.Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Giáo trình Kinh tế vi mô - Nguyễn Văn Dân (2011), Kinh tế học vi mô 1, NXB Tài chính.	TL1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. TL2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
	Các học phần tự chọn			
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	TS. Nguyễn Đình Hợi : Bài giảng kinh tế phát triển.	TL1. TS. Nguyễn Đình Hợi (Chủ biên), Giáo trình kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội - 2008 TL2. PGS.TS. Đinh Văn Hải và TS Lương Thu Thủy (Đồng chủ biên) và tập thể tác giả, Kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội – 2015
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	Giáo trình Kinh tế quốc tế, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, 2010.	TL1.Giáo trình kinh tế quốc tế - Nhà XB Giáo dục 2002, chủ biên Hoàng Kinh TL2.Tập bài giảng và slides của giảng viên.
1.2.2	Kiến thức cơ sở ngành			
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	1. Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội – GS.TS. Trương Mộc Lâm. NXB Thống Kê 2013.	TL1: Giáo trình Tài chính – Tiền tệ. Học viện Tài chính. Phạm Ngọc Dũng và Đinh Xuân Hạng. NXB Tài chính 2011 TL2: Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học KTQD, chủ biên PGS.TS. Cao Thị Ý Nhi & TS. Đặng Anh Tuấn, NXB Đại học KTQD, năm 2018
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê	PGS.,TS. Phạm Thị Kim Vân	TL1. PGS.,TS Phạm Thị Kim

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
		(Theory of statistics)	và TS. Chu Văn Tuấn- GT Lý thuyết thống kê và phân tích dự báo – Nhà XB Tài chính, năm 2013.	Vân - Phân tích và dự báo thống kê – Nhà XB Tài chính, năm 2013. TL2. PGS.,TS Phạm Thị Kim Vân & TS. Chu Văn Tuấn - Bài tập lý thuyết thống kê và phân tích dự báo - Nhà XB Tài chính 2008.
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	Giáo trình Nguyên lý kế toán (HVTC)	TL1: Giáo trình Nguyên lý kế toán : Đại học Kinh tế quốc dân , Đại học kinh tế Hồ Chí Minh TL2. Nguyên lý Kế toán Mỹ TL3. Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Nguyên lý kế toán
28	DQK.02.08	Quản trị học(Management studies)	GT Quản trị học – PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền – NXB Tài chính, 2011	TL1: Giáo trình Quản lý học, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2013 TL2: Quản trị học, NXB ĐH Quốc gia Hồ Chí Minh, 2007
29	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	Marketing căn bản, GS.TS Trần Minh Đạo, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012	TL1: Marketing căn bản, PGS.TS Đào Thị Minh Thanh & Th.S Ngô Minh Cách, NXB Tài Chính, 2010 TL2: Quản trị Marketing, GS.TS Trần Minh Đạo, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	Giáo trình: Thuế, Chủ biên PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài; TS.Tôn Thu Hiền - Nhà XB Tài chính 2019	TL1: Giáo trình Thuế tiêu dùng Chủ biên: PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền Nhà XB Tài chính năm 2014 TL2: Sách bài tập: Hướng dẫn thực hành môn học thuế; Chủ biên:PGS,TS.Lê Xuân Trường; PGS,TS.Vương Thị Thu Hiền Nhà XB Tài chính.
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 1; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, chủ biên: TS. Bạch Đức Hiên, NXB Thống Kê 2015	TL1: Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập; Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Bùi Văn Vân &TS. Vũ Văn Ninh, NXB Tài chính, 2013 TL2: Tài chính doanh nghiệp; chủ biên: Ross Weterfield Jaffe, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
			Intermediate Student’s book, Oxford University Press (2007);	chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)
			[2].Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007)	[2]. Michael McCarthy, Felicity O’Dell, English Vocabulary in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2010)
			[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 03 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2007)
33	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1	[1]. Finance 1 (Unit 1 – 6); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge
			[2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
34	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2	[1]. Finance 1 (Unit 7 – 12); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge
			[2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	Giáo trình Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, TS. Trương Hồng Hải và Ths. LS. Đỗ Quốc Quyền (đồng chủ biên), NXB Thống kê, Hà Nội, 2015.	TL1. Phạm Hoài Huân (2019), Luật Doanh nghiệp Việt Nam: tình huống - dẫn giải – bình luận, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
				TL2. Trương Thanh Đức (2018), Luận giải về Luật Doanh nghiệp hiện hành, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
1.2.3	Kiến thức chuyên ngành			
Các học phần bắt buộc				
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	TL1: Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân. TL2: Kế toán tài chính- ĐH kinh tế Hồ Chí Minh TL3: Hướng dẫn lý thuyết và

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
				bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 1 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	TL1: Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân, TL2: Kế toán tài chính -ĐH Kinh tế Hồ Chí Minh TL3: Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 2 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
38	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp(Corporate finance analysis)	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS.TS. NGU'T. Nguyễn Trọng Cơ & PGS.TS Nghiêm Thị Thà, Nhà xuất bản Tài chính năm 2015.	TL1: GT Phân tích báo cáo tài chính; Trường Đại học Kinh tế quốc dân, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Văn Công, NXB Đại học KTQD, năm 2019. TL2: Giáo trình Phân tích tài chính; chủ biên: PGS.TS. Trần Thị Thanh Tú, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2021
39	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế	Giáo trình Chuẩn mực BCTC quốc tế – Học viện tài chính - NXB Tài chính 2019	TL1: Các văn bản pháp quy về kế toán: Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán. TL2:Các tài liệu tham khảo liên quan đến kế toán: Lý thuyết hạch toán kế toán, Chuẩn mực BCTC quốc tế của các trường đại học.
40	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán (Đại học Tài chính - ngân hàng HN) ThS. Đậu Ngọc Châu, TS Nguyễn Viết Lợi	TL1. Giáo trình lý thuyết kiểm toán HVTC TL2. Giáo trình lý thuyết kiểm toán Đại học KTQD- Nguyễn Quang Quynh - năm 2017
41	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	TL1. Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân. TL2. Kế toán tài chính -ĐH Kinh tế Hồ Chí Minh. TL3. Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 3

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
				theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
42	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1 (Management Accounting 1)	Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp (XB 2016 - Trường ĐH Tài chính ngân hàng Hà nội)	TL1: Giáo trình Kế toán quản trị - HVTC TL2: Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh -KTQT Đại học kinh tế HCM, TL3: Kế toán quản trị theo hệ thống Mỹ, Câu hỏi và bài tập Kế toán quản trị, Kế toán chi phí
43	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2 (Management Accounting 2)	Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp (XB 2016 - Trường ĐH Tài chính ngân hàng Hà nội)	TL1: Giáo trình Kế toán quản trị - HVTC TL2: Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh -KTQT Đại học kinh tế HCM, TL3: Kế toán quản trị theo hệ thống Mỹ, Câu hỏi và bài tập Kế toán quản trị, Kế toán chi phí
44	DKT.02.13	Kiểm toán Báo cáo tài chính (Financial statement audit)	ThS. Đậu Ngọc Châu, TS Nguyễn Việt Lợi - Giáo Trình Kiểm toán Báo cáo tài chính - Học viện tài chính - NXB Tài chính, 2012	TL1. GT Kiểm toán Đại học Kinh tế TP HCM TL2. Giáo trình Kiểm toán tài chính Đại học KT Quốc dân
45	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán	[1]. TS. Nguyễn Hoàn, TS. Phạm Xuân Kiên, 2019, Giáo trình Hệ thống thông tin kế toán, NXB Lao động – Xã hội.	[1]. PGS.TS. Nguyễn Hữu Ánh, PGS.TS. Trần Trung Tuấn, 2021, Giáo trình Hệ thống thông tin kế toán, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. [2]. Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, 2016, Hệ thống thông tin kế toán tập 1, 2, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Các học phần tự chọn				
46	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	Giáo trình Kế toán Hành chính sự nghiệp (HVTC)	TL1: Hệ thống Chuẩn mực Kế toán công, TL2: Tổ chức công tác kế toán công, TL3: Câu hỏi và bài tập Kế toán hành chính sự nghiệp. Thông tư 107
47	DKT.02.24	Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ	[1] Phan Trung Kiên (2022), Giáo trình Kiểm toán nội bộ, NXB Đại học KTQD [2] Nguyễn Hữu Ánh (2021), Giáo trình Kiểm soát nội bộ,	[1]. Các văn bản pháp quy về kế toán Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán. [2]. Tài liệu COSO.

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
			NXB Đại học KTQD	
48	DKT.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp		
1.2.4	Kiến thức bổ trợ			
	Các học phần bắt buộc			
49	DQK.02.39	Quản trị công ty		
50	DTN.02.18	Thị trường tài chính(Financial market)	Giáo trình Thị trường tài chính - Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, Nhà xuất bản thống kê-năm 2015	TL1: Giáo trình Thị trường tài chính - PGS.TS Hoàng văn Quỳnh-PGS TS Nguyễn Thị Hoài Lê . NXB Tài chính 2015. TL2: Thị trường Tài chính, chủ biên PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn, NXB Phương đông
51	DTN.01.19	Nghiep vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)		
	Các học phần tự chọn			
52	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	Giáo trình Định giá tài sản, Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Nguyễn Minh Hoàng – TS. Phạm Văn Bình, NXB Tài chính, năm 2018.	TL1: Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Lê Thị Hằng Ngân, NXB Tài chính, năm 2016 TL2: Nguyên lý chung định giá tài sản; chủ biên TS. Phạm Tiến Đạt, NXB: Tài chính, năm 2015
53	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	ThS Phan Thùy Dương, ThS Bùi Minh Lý (2015). Giáo trình Quản trị dự án. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội	TL1: Georges Hirsch (1994). Quản lý dự án. Nhà xuất bản giáo dục và trung tâm Pháp-Việt TL2: Harld Kerxner (1998). Project management - A systems approache to planning

2.9.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình²

² Liệt kê các GV dự kiến tham gia giảng dạy các học phần thuộc CTĐT

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
1	Đinh Thế Lập	1950	Nam	ThS	Triết học	Đại cương
2	Nguyễn Thị Diễm	1955	Nữ	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
3	Lưu Thị Hồng Việt	1957	Nữ	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
4	Nguyễn Đình Hợi	1949	Nam	TS	Kinh tế chính trị	Đại cương
5	Nguyễn Thị Hằng	1989	Nữ	ThS	Triết học	Đại cương
6	Nguyễn Thị Nguyên	1979	Nữ	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
7	Nguyễn Thu Hương	1988	Nữ	ThS	Triết học	Đại cương
8	Nguyễn Đức Khâm	1958	Nam	CN	Sĩ quan Luật	Đại cương
9	Nguyễn Duy Năm	1982	Nam	ThS	GDTC	Đại cương
10	Hoàng Minh Quang	1991	Nam	CN	GDTC	Đại cương
11	Lưu Quang Tuyền	1991	Nam	CN	GDTC	Đại cương
12	Bùi Văn Hoan	1992	Nam	CN	GDTC	Đại cương
13	Nguyễn Văn Sanh	1961	Nam	TS	Triết học	Đại cương
14	Phạm Đình Hòe	1955	Nam	PGS. TS	Kinh tế chính trị	Đại cương
15	Nguyễn Văn Nam	1990	Nam	ThS	Kinh tế học	Đại cương
16	Phạm Thị Quỳnh Nga	1998	Nữ	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
17	Nguyễn Thị Thu Vân	1962	Nữ	TS	Luật	Pháp luật kinh tế
18	Đỗ Quốc Quyền	1977	Nam	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
19	Vũ Thị Toán	1956	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
20	Nguyễn Thị Thu Hương	1988	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
21	Nguyễn Văn Điệp	1959	Nam	TS	Luật	Pháp luật kinh tế
22	Vũ Diệu Quỳnh	1994	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
23	Phạm Minh Chiêu	1963	Nam	TS	Luật	Pháp luật kinh tế
24	Đào Mạnh Hoàn	1981	Nam	TS	Luật	Pháp luật kinh tế
25	Chu Thu Hiền	1970	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
26	Nguyễn Thị Diễm	1996	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
27	Nguyễn Thị Liên	1954	Nữ	PGS. TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
28	Bạch Đức Hiền	1950	Nam	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
29	Phạm Ngọc Ánh	1946	Nam	PGS. TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
30	Lê Văn Ái	1944	Nam	PGS. TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
31	Trần Quốc Vinh	1958	Nam	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
32	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1982	Nữ	Ths	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
33	Dương Thị Tuệ	1950	Nữ	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
34	Nguyễn Thu Phương	1985	Nữ	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
35	Nguyễn Phương Nga	1983	Nữ	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
36	Mai Văn Tú	1991	Nam	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
37	Vũ Văn Quyền	1992	Nam	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
38	Thái Hương Mai	1996	Nữ	Ths	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
39	Lưu Đức Tân	1989	Nam	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
40	Phan Thị Thảo	1997	Nữ	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
41	Nguyễn Thị Quyên	1986	Nữ	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
42	Vũ Thị Lợi	1953	Nữ	TS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
43	Vũ Thị Thúy Hương	1974	Nữ	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
44	Phạm Thị Hồng Nhung	1988	Nữ	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
45	Hoàng Hồng Hạnh	1992	Nữ	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
46	Phạm Duy Linh	1978	Nam	TS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
47	Nguyễn Việt Lợi	1960	Nam	TS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
48	Hoàng Trần Hậu	1970	Nam	GS. TS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
49	Đặng Quốc Hoàng	1984	Nam	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
50	Vũ Quang Huy	1979	Nam	TS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
51	Lê Quang Bính	1956	Nam	TS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
52	Trần Văn Dung	1953	Nam	TS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
53	Nguyễn Thị Hòa	1958	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
54	Nguyễn Thị Lan Anh	1991	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
55	Phan Thị Thu Huyền	1988	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
56	Mai Thị Kim Hoàng	1979	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
57	Trần Thị Thúy	1980	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
58	Nguyễn Văn Dậu	1957	Nam	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
59	Nguyễn Thị Hải	1986	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
60	Nguyễn Thị Thảo	1987	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
61	Vũ Thị Thanh Ngọc	1984	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
62	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	1998	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
63	Trần Thị Hà	1976	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
64	Phạm Cẩm Vân	1982	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
65	Ngô Xuân Ty	1957	Nam	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
66	Quách Thị Hằng	1994	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
67	Giang Ngọc Hà Linh	1998	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
68	Nguyễn Minh Ánh	1998	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
69	Hoàng Văn Tường	1977	Nam	TS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
70	Nguyễn Thị Hải Vân	1986	Nữ	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
71	Đinh Hoài Nam	1977	Nam	TS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
72	Đậu Ngọc Châu	1953	Nam	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
73	Lưu Thị Hằng Nga	1966	Nữ	TS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
74	Trần Thị Biết	1953	Nữ	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
75	Nguyễn Thị Thúy Hà	1979	Nữ	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
76	Nguyễn Văn Tùng	1994	Nam	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
77	Hoàng Tuấn Anh	1977	Nam	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
78	Hoàng Văn Hải	1960	Nam	PGS. TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
79	Trần Đức Lộc	1953	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
80	Bùi Xuân Biên	1967	Nam	PGS. TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
81	Nguyễn Quang Trung	1950	Nam	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
82	Võ Thị Đào	1989	Nữ	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
83	Nguyễn Thị Lạng	1992	Nữ	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
84	Nguyễn Hoàng Huy	1991	Nam	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
85	Lê Thị Minh Tú	1996	Nữ	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
86	Bùi Đình Chung	1991	Nam	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
87	Nguyễn Thông Thái	1953	Nam	TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
88	Lê Thu Huyền	1989	Nữ	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
89	Hoàng Quốc Uy	1980	Nam	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
90	Nhữ Văn Hanh	1984	Nam	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
91	Ngô Đức Giang	1981	Nam	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
92	Phạm Phan Dũng	1957	Nam	TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
93	Lê Thành Trung	1988	Nam	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
94	Nguyễn Văn Hùng	1972	Nam	TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
95	Bùi Thị Hương Trang	1996	Nữ	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
96	Hồ Chí Dũng	1969	Nam	TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
97	Phùng Văn Ổn	1955	Nam	TS	CNTT	Công nghệ thông tin
98	Vũ Minh Tâm	1984	Nữ	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
99	Bùi Thị Thu Hiền	1987	Nữ	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
100	Trần Thị Hằng	1991	Nữ	ThS	Toán	Công nghệ thông tin
101	Bùi Đức Tiến	1959	Nam	TS	Toán	Công nghệ thông tin
102	Nguyễn Văn Minh	1954	Nam	TS	Toán	Công nghệ thông tin
103	Đỗ Trung Tuấn	1957	Nam	PGS. TS	CNTT	Công nghệ thông tin
104	Vũ Bá Anh	1960	Nam	TS	CNTT	Công nghệ thông tin
105	Tạ Tuấn Anh	1975	Nam	TS	CNTT	Công nghệ thông tin
106	Hồ Sỹ Đàm	1946	Nam	PGS. TS	CNTT	Công nghệ thông tin
107	Vũ Ngọc Loan	1951	Nam	PGS. TS	CNTT	Công nghệ thông tin
108	Đặng Huy Nhuận	1939	Nam	GS. TS	CNTT	Công nghệ thông tin
109	Dư Thành Hưng	1982	Nam	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
110	Trương Đình Đạt	1994	Nam	ThS	Toán	Công nghệ thông tin
111	Đinh Thị Lộc	1998	Nữ	CN	CNTT	Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
112	Hà Cẩm Tâm	1954	Nữ	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
113	Nguyễn Thị Định	1956	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
114	Nguyễn Thị Mai	1955	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
115	Nguyễn Thị Thanh Hòa	1983	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
116	Phạm Hồng Phượng	1984	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
117	Nguyễn Thị Hồng Mai	1990	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
118	Lê Thị Yên	1988	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
119	Đồng Thị Huyền Trang	1993	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
120	Phạm Thị Thu Nga	1979	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
121	Hoàng Thị Xuân Hồng	1980	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
122	Cao Ngọc Anh	1993	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

...

2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

...

2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh

2.11.1 Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước

Đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KT năm 2022 với các Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KT trước, gồm 2 Chương trình đào tạo được phê duyệt tại các quyết định số **QĐ: số 08/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/03/2016** và **số 214/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019** của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản.

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ.	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), thái độ	Xác định 10 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
3	Chương trình đào tạo			
	Khối kiến thức (tín chỉ)			
	Tổng số	137	134	134
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	44	43	43
	Lý luận chính trị, pháp luật	10	11	13
	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	15	13	11
	Ngoại ngữ	8	8	8
	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11	11	11
	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	93	91	91
	Cơ sở khối ngành	8	8	8
	Cơ sở ngành	34	32	32
	Chuyên ngành	33	33	33
	Bổ trợ	8	8	8

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO). + Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần Trong đề cương chi tiết các học phần: + Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO). + Bổ sung đánh giá mức độ đạt CDR của học phần.
5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thực hành phòng máy tính, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thuyết giảng, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp.	Thuyết trình tích cực, phát vấn, giải quyết vấn đề, đóng vai, tình huống, học theo đề án, thảo luận nhóm, bài tập, bài tập lớn, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp
6	Phương pháp đánh giá	Chuyên cần, kiểm tra 01 tiết, chấm	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
		bài tập lớn, thi hết học phần, chấm thực tập doanh nghiệp, chấm khóa luận tốt nghiệp	trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp	trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo tổng hợp, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp

2.11.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của các cơ sở giáo dục khác

2.11.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

a) Cơ sở đào tạo trong nước

- Trường Đại học Cửu Long: Trường được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-TTg ngày 05 tháng 1 năm 2000 của Thủ tướng chính phủ. Trường Đại học Cửu Long là trường đại học ngoài công lập đầu tiên của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Năm 2018 Trường Đại học Cửu Long được chính phủ chính thức cho chuyển đổi sang loại hình tư thục, theo quyết định số 1293/QĐ-TTg, ngày 02/10/2018.

- Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp: Trường được thành lập theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp I, tiền thân là Trường Trung cấp Kỹ thuật III, được thành lập năm 1956.

b) Cơ sở đào tạo nước ngoài

Đại học Công nghệ Sydney (Úc): Tọa lạc ở trung tâm của một trong những thành phố đa dạng nhất thế giới, Đại học Công nghệ Sydney (UTS) thành lập từ năm 1964 với tên gọi New South Wales Institute of Technology. Từ năm 1988, trường đổi tên thành trường Đại học Công nghệ Sydney.

2.11.2.2 Đối sánh chương trình đào tạo

Dưới đây là Bảng đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KT của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội năm 2022 với Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán năm 2022 của Trường Đại học Cửu và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp và Trường Đại học Công nghệ Sydney (Úc):

Nội dung đối sánh được thể hiện cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí đối sánh	Trường đại học TC- NH Hà Nội	Trường đại học Cửu Long	Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 16 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm và vị trí việc làm	Xác định 12 mục tiêu cụ thể theo 4 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ tin học, ngoại ngữ
2	Chuẩn đầu ra (PLOS)	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 17 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm và vị trí việc làm, khả năng học tập nâng cao trình độ.	Xác định 25 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
3	Chương trình đào tạo:	Có bản mô tả	Có bản mô tả	Có bản mô tả
	Tổng số (Tín chỉ)	134	120	136
	Kiến thức giáo dục đại cương	43	27	38
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	93	98
	Cơ sở khối ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành (tự chọn và bắt buộc, bổ trợ)	81	83	89
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	10	9
4	Các học phần của	55	62	62

STT	Tiêu chí đối sánh	Trường đại học TC- NH Hà Nội	Trường đại học Cửu Long	Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp
	CTĐT (số lượng)			
5	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghịệp	Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT- BGDDT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTN- QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT- BGDDT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 891/QĐ- ĐHCL ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Cửu Long.	Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDDT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ- ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.
6	Phương pháp/ Cách thức đánh giá	Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.	Không đề cập trong Bản mô tả chương trình	Đá nh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 392/QĐ- ĐHKTKTCN, ngày 10 tháng 09 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ

2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng năm 202
VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh